



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA

Mã CK: KSD

Địa chỉ trụ sở công ty: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.384.8888 – 0226.384.0408

Fax: 0226.385.0869

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Mạnh Khuê**

Địa chỉ: Đường Lê Chân – KCN Châu Sơn – TP Phú Lý – Hà Nam

Điện thoại: 0226.3848.888 – 0226.3840.408 Fax: 0226.3850.869

Loại thông tin công bố:  24h  72h  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: [www.dongnamahamico.com](http://www.dongnamahamico.com)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.
- Giải trình chênh lệch 10%LNST so với cùng kỳ năm trước.

**Người thực hiện CBTT**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**NGUYỄN MẠNH KHUÊ**

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

**Địa chỉ: Đường Lê Chân- KCN Châu Sơn- P Châu Sơn- TP Phủ Lý- Hà Nam**

**MST: 0700212810**

**Tel: 02263 848 888**

**Fax: 02263 850 869**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 3 NĂM 2018**

**Gồm các biểu:**

- |                                  |                  |
|----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | ( Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | ( Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | ( Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính |                  |





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý,  
tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888 Fax: 0226.3850869

**Báo cáo tài chính**

Quý III năm tài chính 2018

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số  
200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| TÀI SẢN   | Mã số      | TK     | Thuyết minh | Số cuối kỳ đ           | Số đầu năm đ           |
|---|------------|--------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |        |             | <b>45.734.967.057</b>  | <b>49.606.785.178</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |        |             | <b>405.829.183</b>     | <b>1.474.239.550</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | 111    | V.1         | 405.829.183            | 1.474.239.550          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | 112    |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |        |             | <b>28.025.580.462</b>  | <b>35.909.505.876</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 131N   | V.2         | 24.361.809.808         | 21.915.639.011         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 331NDN | V.3         | 10.508.642             | 46.431.211             |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 138N   | V.5         | 4.536.730.041          | 14.852.050.659         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 139N   |             | (883.468.029)          | (904.615.005)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |        |             | <b>11.569.784.866</b>  | <b>7.731.344.369</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 154    | V.7         | 11.569.784.866         | 7.731.344.369          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        | 159    |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |        |             | <b>5.733.772.546</b>   | <b>4.491.695.383</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 2421   | V.11a       | 26.242.424             | 8.997.363              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        | 133    |             | 5.707.530.122          | 4.457.870.809          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 333N   | V.8b        |                        | 24.827.211             |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        | 141    |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |        |             | <b>66.438.620.833</b>  | <b>61.980.806.027</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |        |             | <b>56.840.856.126</b>  | <b>53.940.787.873</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |        | V.9         | 56.840.856.126         | 53.940.787.873         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        | 211    |             | 93.727.158.151         | 89.694.069.898         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        | 2141   |             | (36.886.302.025)       | (35.753.282.025)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |        | V.10        |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |        | V.10        | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | 154D   |             |                        |                        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 241    |             |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |        | V.12        | <b>4.753.500.000</b>   | <b>4.736.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 221    |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | 223    |             | 4.753.500.000          | 4.736.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 253        | 228    |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        | 229    |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |        |             | <b>4.844.264.707</b>   | <b>3.304.018.154</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 2422   | V.11b       | 4.844.264.707          | 3.304.018.154          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |        |             | <b>112.173.587.890</b> | <b>111.587.591.205</b> |

Các thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888

Fax: 0226.3850869

**Báo cáo tài chính**

Quý III năm tài chính 2018

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TK    | Thuyết minh | Số cuối kỳ đ           | Số đầu năm đ           |
|--|------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |       |             | <b>9.313.551.147</b>   | <b>9.928.258.113</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |       |             | <b>9.313.551.147</b>   | <b>9.928.258.113</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 331   | V.13        | 2.133.697.722          | 888.320.348            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 131NT | V.14        | 670.638.656            | 12.483.911             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 333   | V.8a        | 123.817.267            | 74.956.916             |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 334   |             | 512.655.800            | 779.923.649            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 335   | V.15        | 6.737.499              | 5.083.527              |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        | 336N  |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 3.387 | V.16        | 33.250.000             | 22.750.000             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 338N  | V.17        | 888.117                | 9.627.331              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 341   | V.18        | 5.831.866.086          | 8.135.112.431          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |       |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |       |             | <b>102.860.036.743</b> | <b>101.659.333.092</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |       | <b>V.19</b> | <b>102.860.036.743</b> | <b>101.659.333.092</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 4111  |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 411   |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | 411   |             |                        |                        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 414   |             | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 421   |             | (17.239.963.257)       | (18.440.666.908)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |       |             | (18.440.666.908)       | (26.476.752.790)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |       |             | 1.200.703.651          | 8.036.085.882          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |       |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                              | 431        | 461   |             | 0                      | 0                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | 466   |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |       |             | <b>112.173.587.890</b> | <b>111.587.591.205</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn



Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

**Báo cáo tài chính**

Quý III năm tài chính 2018

Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

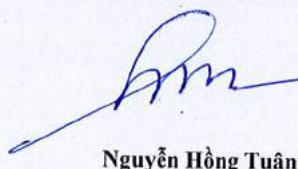
**DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- QUÝ**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý này năm nay       | Quý này năm trước     | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 44.803.911.007        | 28.285.285.000        | 127.480.364.801                                 | 66.442.719.896                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 0                     |                       |   |   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>44.803.911.007</b> | <b>28.285.285.000</b> | <b>127.480.364.801</b>                          | <b>66.442.719.896</b>                             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 41.121.624.331        | 26.340.788.026        | 118.815.015.044                                 | 59.966.077.494                                    |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>3.682.286.676</b>  | <b>1.944.496.974</b>  | <b>8.665.349.757</b>                            | <b>6.476.642.402</b>                              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 10.831.860            | 921.583.576           | 262.311.538                                     | 1.474.149.304                                     |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 87.955.789            | 69.004.695            | 222.267.699                                     | 291.158.628                                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 0                     |                       |   |   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5a       | 1.215.613.813         | 1.189.341.758         | 4.283.754.817                                   | 2.439.099.430                                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.5b       | 1.355.838.461         | 1.278.299.717         | 4.127.539.558                                   | 3.583.618.521                                     |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>1.033.710.473</b>  | <b>329.434.380</b>    | <b>294.099.221</b>                              | <b>1.636.915.127</b>                              |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.6        | 12.483.911            | 45.380.000            | 1.166.839.082                                   | 45.380.000  |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.7        | 16.955.349            |                       | 198.770.791                                     | 84.086.943  |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(4.471.438)</b>    | <b>45.380.000</b>     | <b>968.068.291</b>                              | <b>(38.706.943)</b>                               |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>1.029.239.035</b>  | <b>374.814.380</b>    | <b>1.262.167.512</b>                            | <b>1.598.208.184</b>                              |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.8        | 0                     |                       | 61.463.861                                      |   |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>1.029.239.035</b>  | <b>374.814.380</b>    | <b>1.200.703.651</b>                            | <b>1.598.208.184</b>                              |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.10       |                       |                       |   |   |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        | VI.11       |                       |                       |   |   |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn



Hà Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Vương



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý III năm tài chính 2018

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ**

| STT        | Chỉ tiêu   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|------------|--|-----------|---|---|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |   |   |
| 1          | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 123.807.977.378                             | 66.019.484.639                                |
| 2          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 02        | (114.690.492.737)                           | (53.023.135.515)                              |
| 3          | Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (14.423.717.098)                            | (9.496.299.568)                               |
| 4          | Tiền lãi vay đã trả  | 04        | (165.174.042)                               | (174.312.629)                                 |
| 5          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 18.223.705.101                              | 3.970.170.123                                 |
| 6          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | (6.087.771.205)                             | (2.796.889.086)                               |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>6.664.527.397</b>                        | <b>4.499.017.964</b>                          |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |           |   |   |
| 1          | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (5.401.326.000)                             | (1.027.992.541)                               |
| 3          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác       | 24        |   |   |
| 4          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        | (17.500.000)                                | (4.226.000.000)                               |
| 5          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |   |   |
| 6          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |   | 1.317.816.195                                 |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>(5.418.826.000)</b>                      | <b>(3.936.176.346)</b>                        |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |   |   |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở        | 31        |   |   |
| 2          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu      | 32        |   |   |
| 1          | Tiền thu từ đi vay   | 33        | 84.371.322.080                              | 48.594.891.382                                |
| 2          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (86.685.433.844)                            | (51.484.319.820)                              |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>(2.314.111.764)</b>                      | <b>(2.889.428.438)</b>                        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> | <b>(1.068.410.367)</b>                      | <b>(2.326.586.820)</b>                        |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>1.474.239.550</b>                        | <b>3.070.332.656</b>                          |
|            | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | <i>61</i> |   |   |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>405.829.183</b>                          | <b>743.745.836</b>                            |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/9/2018 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng .
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201722340 ngày 22/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.
- Địa chỉ: Số 441 lô 22, phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Vốn điều lệ: 51.036.120.000 đồng (Năm một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).
- Trong đó tỷ lệ góp vốn của công ty cổ phần đầu tư DNA là 20% tương đương 10.207.224.000 đồng tính đến ngày 30/9/2018 công ty đã góp : 4.753.000.000 đồng.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)**

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác,...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

|  | 30/09/2018 |                    | 01/01/2018       |                      |
|--|------------|--------------------|------------------|----------------------|
|  | Nguyên tệ  | đ                  | Nguyên tệ        | đ                    |
| <b>Tiền mặt</b>  |            | <b>109.105.564</b> |                  | <b>335.735.437</b>   |
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>                       |            | <b>296.723.619</b> |                  | <b>1.138.504.113</b> |
| + Tiền gửi ngân hàng   |            |                    |                  |                      |
| Đồng Việt Nam  |            | 50.441.276         |                  | 777.844.816          |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam                          |            |                    |                  | 2.038.277            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam            |            | 50.431.276         |                  | 775.796.539          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An |            | 10.000             |                  | 10.000               |
| + Tiền gửi ngân hàng USD                                     |            | 246.282.343        | 15.909,13        | 360.659.297          |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam                          |            |                    | 154,00           | 3.490.500            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam            |            | 246.282.343        | 15.755,13        | 357.168.797          |
| <b>Cộng</b>  |            | <b>405.829.183</b> | <b>15.909,13</b> | <b>1.474.239.550</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | 30/09/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>4.753.500.000</b> | <b>0</b> | <b>4.736.000.000</b> | <b>0</b> |
| Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng (*) | 4.753.500.000        | 0        | 4.736.000.000        | 0        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.753.500.000</b> | <b>0</b> | <b>4.736.000.000</b> | <b>0</b> |

(\*) Theo Quyết định số 12/06/2017/QĐ-HĐQT ngày 19/6/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư DNA. Công ty mua 20% vốn điều lệ (tương ứng với 340.000 cổ phần được chuyển nhượng và 680.722 cổ phần được góp thêm cho phần vốn của ông Nguyễn Trọng Ngọc chưa góp đủ) của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hải Phòng giá trị 10.207.224.000 đồng. Đến ngày 30/9/2018, Công ty mới thực chuyển số tiền là 4.753.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 24,53% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông.

**3. Phải thu của khách hàng**

|  | 30/09/2018            |                    | 01/01/2018            |                    |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     |                       |                    | <b>21.915.639.011</b> | <b>877.287.805</b> |
| + Khách hàng trong nước                                | 917.290.789           |                    | 927.619.938           | 330.000.000        |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa                  | 471.005.329           |                    | 514.005.329           | 0                  |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bich                 | 330.000.000           | 330.000.000        | 330.000.000           | 330.000.000        |
| - Khách hàng khác                                      | 116.285.460           |                    | 83.614.609            | 0                  |
| + Khách hàng nước ngoài                                | 22.295.019.018        |                    | 20.988.019.073        | 547.287.805        |
| - Direco International LLC                             | 2.677.674.750         |                    | 3.968.253.148         | 0                  |
| - KD Lead Smelting Factory                             | 308.669.977           |                    | 4.089.883.365         | 0                  |
| - PNJ Import   | 7.215.322.129         |                    | 6.106.145.684         | 0                  |
| - LGA Trading INC                                      | 1.281.740.396         |                    | 2.190.369.506         | 0                  |
| - CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP                          |                       |                    | 1.155.762.393         | 0                  |
| - N&M HANGER LLC                                       | 4.680.054.890         |                    | 448.741.768           | 0                  |
| - DWS Trading INC                                      | 553.468.029           | 553.468.029        | 547.287.805           | 547.287.805        |
| - Wahhing Lee Investment INC                           |                       |                    | 516.543.204           | 0                  |
| - W.H.L International INC                              | 2.532.492.906         |                    | 1.468.195.346         | 0                  |
| - SK SUPPLY INC  | 717.920.980           |                    | 260.179.963           | 0                  |
| - DURA TECH POLY                                       | 2.215.795.448         |                    | 0                     | 0                  |
| - Truong Hong Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd           | 111.879.513           |                    | 236.656.891           | 0                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.212.309.807</b> | <b>883.468.029</b> | <b>21.915.639.011</b> | <b>877.287.805</b> |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                       | <b>0</b>           | <b>0</b>              | <b>0</b>           |
| Công ty CP TV thiết kế và giám định XD Sao Việt        | 1.149.500.000         |                    |                       |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.361.809.807</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán   | 30/09/2018        |          | 01/01/2018        |                   |
|--|-------------------|----------|-------------------|-------------------|
|  | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng          |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                   |          | <b>46.431.211</b> | <b>27.327.200</b> |
| <i>Công ty TNHH Honour Lane Logistics</i>                              |                   | 0        | 13.874.450        | 0                 |
| <i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hải Thạch</i>                   |                   | 0        | 5.220.919         | 0                 |
| <i>Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh</i>                                   |                   |          | 27.327.200        | 27.327.200        |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư &amp; kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC</i> | 5.500.000         | 0        | 0                 | 0                 |
| <i>Trả trước khác</i>  | 5.008.642         | 0        | 8.642             | 0                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.508.642</b> | <b>-</b> | <b>46.431.211</b> | <b>27.327.200</b> |

| 5. Phải thu khác  | 30/09/2018           |          | 01/01/2018            |          |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                      |          | <b>14.852.050.659</b> | <b>0</b> |
| Vũ Thị Huệ (*)  | 4.049.900.000        |          | 14.649.900.000        | 0        |
| Lý Trung Chi  | 84.390.660           |          | 86.390.660            | 0        |
| Phải thu thuế TNCN  | 12.496.116           |          | 12.496.116            | 0        |
| Phải thu về tạm ứng   | 150.597.764          |          | 103.263.883           | 0        |
| Phải thu về tạm ứng lương                                   | 221.345.500          |          |                       |          |
| Phải thu khoản thù lao HĐQT đã chi vượt định mức được duyệt | 18.000.000           |          | -                     | 0        |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.536.730.041</b> |          | <b>14.852.050.659</b> | <b>0</b> |

| 6. Hàng tồn kho       | 30/09/2018            |          | 01/01/2018           |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.614.884.009        |          | 6.625.001.541        | 0        |
| Thành phẩm            | 954.900.857           |          | 856.342.828          | 0        |
| Hàng hoá              |                       |          | 250.000.000          | 0        |
| <b>Cộng</b>           | <b>11.569.784.866</b> |          | <b>7.731.344.369</b> | <b>0</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>7. Chi phí trả trước</b>                    | <b>30/9/2018</b>     | <b>43.101</b>        |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>              | <b>26.242.424</b>    | <b>8.997.363</b>     |
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ nhà xưởng             |                      | 8.997.363            |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 26.242.424           |                      |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>               | <b>4.844.264.707</b> | <b>3.304.018.154</b> |
| Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*) | 2.609.118.054        | 2.661.590.763        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 326.549.244          | 399.559.716          |
| Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng   | 222.333.337          | 242.867.675          |
| Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng        | 1.686.264.072        |                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4.870.507.131</b> | <b>3.313.015.517</b> |

(\*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 456 tháng.

|   |                      |                              |                    |                              |
|---|----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|
| <b>9. Phải trả người bán</b>                        | <b>30/9/2018</b>     |                              | <b>43.101</b>      |                              |
|   | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                      |                              | <b>888.320.348</b> | <b>888.320.348</b>           |
| CN Công ty cổ phần công nghệ sơn tĩnh điện Bình Tây | 474.256.820          |                              | 439.700.754        | 439.700.754                  |
| Công ty cổ phần bao bì Xuân Cầu                     | 191.728.468          |                              | 290.867.269        | 290.867.269                  |
| Công ty TNHH Đức Lâm                                | 415.606.717          |                              | 157.752.325        | 157.752.325                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải và thương mại Tất Đạt       | 79.400.000           |                              | 0                  | 0                            |
| Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu            | 66.630.000           |                              | 0                  | 0                            |
| Hengfeng trade Industry Co., LTD                    | 668.758.624          |                              |                    |                              |
| Phải trả cho các đối tượng khác                     | 237.317.093          |                              | 0                  | 0                            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.133.697.722</b> |                              | <b>888.320.348</b> | <b>888.320.348</b>           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                   |                              |                                 |                    |
|--|-------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| <b>10. Người mua trả tiền trước</b>            |                   |                              | <b>30/9/2018</b>                | <b>43.101</b>      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             |                   |                              | <b>670.638.656</b>              | <b>12.483.911</b>  |
| DN Hanger Suppliers INC                        |                   |                              |                                 | 12.483.911         |
| CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP                    |                   |                              | 670.638.656                     |                    |
| <b>Cộng</b>                                    |                   |                              | <b>670.638.656</b>              | <b>12.483.911</b>  |
| <b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> |                   |                              |                                 |                    |
|  | <b>01/01/2018</b> | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp trong năm</b> | <b>30/9/2018</b>   |
| <b>a. Phải nộp</b>                             |                   |                              |                                 |                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                           | 0                 |                              |                                 |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 12.496.116        |                              |                                 | 12.496.116         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                    | 42.350.000        |                              |                                 | 74.684.501         |
| Thuế TNDN phải nộp                             | 0                 |                              |                                 | 36.636.650         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>54.846.116</b> |                              |                                 | <b>123.817.267</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                             |                   |                              |                                 |                    |
| Thuế TNDN nộp thừa                             | 24.827.211        | 0                            | 0                               | -                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>24.827.211</b> | <b>0</b>                     | <b>0</b>                        | <b>-</b>           |
| <b>12. Chi phí phải trả</b>                    |                   |                              | <b>30/9/2018</b>                | <b>01/01/2018</b>  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             |                   |                              |                                 |                    |
| Lãi vay phải trả                               |                   |                              |                                 | 5.083.527          |
| Phải trả về tiền thương tật CBNV               |                   |                              |                                 | 5.083.527          |
| Phí hạ tầng KCN Hòa Xá- ND                     |                   |                              | 6.737.499                       | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                    |                   |                              | <b>6.737.499</b>                | <b>5.083.527</b>   |
| <b>13. Doanh thu chưa thực hiện</b>            |                   |                              | <b>30/09/2018</b>               | <b>01/01/2018</b>  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             |                   |                              |                                 |                    |
| Doanh thu cho thuê đất nhận trước              |                   |                              | 33.250.000                      | 22.750.000         |
| <b>Cộng</b>                                    |                   |                              | <b>33.250.000</b>               | <b>22.750.000</b>  |
| <b>14. Phải trả khác</b>                       |                   |                              | <b>30/9/2018</b>                | <b>01/01/2018</b>  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             |                   |                              |                                 |                    |
| Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị                 |                   |                              |                                 | 9.626.531          |
| Bảo hiểm XH, BHYT                              |                   |                              | 888.117                         |                    |
| <b>Cộng</b>                                    |                   |                              | <b>888.117</b>                  | <b>9.626.531</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 15. Vay và nợ thuê tài chính                        | 30/9/2018            |                       | 01/01/2018           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5.831.866.086</b> |                       | <b>8.135.112.431</b> | <b>8.135.112.431</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (*) | 5.831.866.086        |                       | 8.135.112.431        | 8.135.112.431         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.831.866.086</b> |                       | <b>8.135.112.431</b> | <b>8.135.112.431</b>  |

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước  | 120.000.000.000        | 100.000.000           | (26.476.752.790)                  | 93.623.247.210  |
| Lãi trong năm trước  |                        |                       | 8.036.085.882                     | 8.036.085.882   |
| Số dư cuối năm trước | 120.000.000.000        | 100.000.000           | (18.440.666.908)                  | 101.659.333.092 |
| Số dư đầu năm nay    |                        |                       |                                   |                 |
| Lãi trong năm nay    |                        |                       | 1.200.703.651                     | 1.200.703.651   |
| Số dư cuối năm nay   |                        |                       | (17.239.963.257)                  | 102.860.036.743 |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                         | 30/09/2018             | 01/01/2018             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>120.000.000.000</b> | <b>120.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 30/09/2018      | 01/01/2018      |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm           | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm    | 0               | 0               |
| Vốn góp giảm trong năm    | 0               | 0               |
| Vốn góp cuối năm          | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0               | 0               |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 0          | 0          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                    |                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>30/09/2018</b>  | <b>01/01/2018</b>  |
| Quỹ đầu tư phát triển              | 100.000.000        | 100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>100.000.000</b> | <b>100.000.000</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>        |
| <b>a. Doanh thu</b>                                |                       |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 390.337.337           |                        |
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 43.863.069.143        | 98.967.045.901         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 503.780.852           | 1.283.814.735          |
| Doanh thu khác                                     | 46.723.675            | 195.809.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.803.911.007</b> | <b>100.446.669.636</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                         | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 41.121.624.331        | 91.438.897.322         |
| <b>Cộng</b>  | <b>41.121.624.331</b> | <b>91.438.897.322</b>  |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>            | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>        |
| Lãi bán các khoản đầu tư (*)                       |                       | 6.254.253.344          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                        |                       | 1.277.517.095          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                         | 250.051               | 1.350.752              |
| Lãi bán ngoại tệ                                   | 3.550.000             | 1.245.000              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 7.031.809             | 207.530.463            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               |                       | 28.375.276             |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.831.860</b>     | <b>7.770.271.930</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                        | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>        |
| Lãi tiền vay                                       | 43.757.750            | 278.908.072            |
| Lỗ bán ngoại tệ                                    | 4.918.000             | 1.698.000              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                  | 39.280.039            | 125.689.656            |
| <b>Cộng</b>  | <b>87.955.789</b>     | <b>406.295.728</b>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Quý 3/2018            | Năm 2017              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    |                       |                       |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>  |                       |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 959.509.271           | 2.454.473.722         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 256.104.542           | 1.064.922.635         |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.215.613.813</b>  | <b>3.519.396.357</b>  |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                       |                       |
| Chi phí nhân viên   | 423.667.483           | 1.703.990.688         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 2.924.244             | 21.169.858            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 124.138.898           | 420.905.789           |
| Thuế, phí, lệ phí   | 20.120.000            | 71.937.649            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 256.761.890           | 917.796.892           |
| Chi phí bằng tiền khác  | 528.225.946           | 1.695.583.412         |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.355.838.461</b>  | <b>4.831.384.288</b>  |
| <b>6. Thu nhập khác</b>   | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>       |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                       | 99.925.455            |
| Các khoản khác  | 12.483.911            | 3.844                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.483.911</b>     | <b>99.929.299</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>  | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>       |
| Chi phí phạt vi phạm về thủ tục thuế  | 16.955.349            | 14.274.278            |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính khác  |                       | 42.500.000            |
| Thuế GTGT không được hoàn   |                       | 27.312.665            |
| Phạt chậm nộp BHXH  |                       | 1.690.005             |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.955.349</b>     | <b>85.776.948</b>     |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                            | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 33.524.709.130        | 70.942.075.277        |
| Chi phí nhân công   | 4.965.855.526         | 13.956.327.133        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 929.481.327           | 3.667.044.176         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.011.516.656         | 6.253.958.534         |
| Chi phí khác bằng tiền  | 359.147.167           | 4.289.594.507         |
| <b>Cộng</b>   | <b>40.790.709.806</b> | <b>99.108.999.627</b> |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>Quý 3/2018</b>     | <b>Năm 2017</b>       |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |                       | <b>8.036.085.882</b>  |
| 2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)                  |                       | (8.036.085.882)       |
| a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN                                  |                       | 176.774.278           |
| <i>Phạt vi phạm về thủ tục thuế</i>   |                       | 14.274.278            |
| <i>Phạt vi phạm hành chính khác</i>   |                       | 42.500.000            |
| <i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>                      |                       | 120.000.000           |
| b. Thu nhập không tính thuế   |                       | (21.744.813)          |
| <i>Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i> |                       | (21.744.813)          |
| c. Kết chuyển lỗ năm trước  |                       | (8.191.115.347)       |
| <b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                   | <b>0</b>              | <b>0</b>              |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

### 6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ánh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Việt Vương



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ DNA**

Số: 1810/2018/KSD-CVGT  
Vv: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với  
cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0226.3840.408 – 3848.888 Fax: 0226.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái tại báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 18/10/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý có lãi):

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3/2018: 44.803.911.007 đồng tăng 158,40% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên do giá nguyên vật liệu đầu vào đều tăng cao, biến động bất thường cụ thể là giá thép nguyên liệu chính để sản xuất nên kết quả kinh doanh chỉ đạt được: 1.029.239.035 đồng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.dongnamahamico.com](http://www.dongnamahamico.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP



**BÙI VIỆT VƯƠNG**